BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.028.978.172.417**	**955.770.649.515**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**144.885.927.350**	**200.457.280.792**
1. Tiền	111	V.01	10.087.626.804	35.261.518.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.798.300.546	165.195.762.178
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**513.601.767.889**	**459.303.627.780**
1. Phải thu khách hàng	131		157.631.947.900	125.715.435.520
2. Trả trước cho người bán	132		127.549.151.602	135.959.989.327
3. Phải thu nội bộ	133		45.912.324.066	28.804.592.853
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		139.959.794.873	143.578.283.911
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	52.259.459.830	34.956.236.551
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.710.910.382)	(9.710.910.382)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**315.254.490.211**	**251.581.614.790**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	315.254.490.211	251.581.614.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.235.986.967**	**44.428.126.153**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.426.146.132	820.725.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.556.513.477	8.504.119.912
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	2.989.870.006	2.713.176.298
4. Tài sản ngắn hạn	158		37.263.457.352	32.390.104.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**145.509.641.841**	**139.159.703.220**
II. Tài sản cố định	**220**		**45.255.094.983**	**38.258.858.002**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.132.661.367	22.116.364.386
- Nguyên giá	222		57.407.629.594	55.150.971.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.274.968.227)	(33.034.606.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		26.930.000	26.930.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.930.000)	(26.930.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.122.433.616	16.142.493.616
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**98.047.340.176**	**98.047.340.176**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		63.036.542.400	63.036.542.400
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		19.740.020.000	19.740.020.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.270.777.776	15.270.777.776
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.207.206.682**	**2.853.505.042**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.207.206.682	2.853.505.042
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.174.487.814.258**	**1.094.930.352.735**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.070.974.061.450**	**1.002.708.401.072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.055.409.309.338**	**987.058.233.952**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.493.000.000	1.693.000.000
2. Phải trả người bán	312		119.143.077.584	111.716.395.416
3. Người mua trả tiền trước	313		817.829.187.141	768.227.312.940
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	50.501.663.864	50.931.932.711
5. Phải trả người lao động	315		1.538.208.451	2.166.565.050
6. Chi phí phải trả	316	V.17	38.686.735.558	35.489.246.476
7. Phải trả nội bộ	317		-	63.543.967
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ng.hạn khác	319	V.18	22.634.026.188	16.597.080.759
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.583.410.552	173.156.633
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.564.752.112**	**15.650.167.120**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13.390.752.112	13.476.167.120
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.174.000.000	2.174.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**103.513.752.808**	**92.221.951.663**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**103.097.079.592**	**91.805.278.447**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.938.501.766	70.938.501.766
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.120.266.091	1.120.266.091
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.637.553.850	6.637.553.850
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.226.369.178	12.934.568.033
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		174.388.707	174.388.707
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**416.673.216**	**416.673.216**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		416.673.216	416.673.216
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.174.487.814.258**	**1.094.930.352.735**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Nguyên tệ		
- USD	1.376,57	1.975,57
- EURO	-	-
- JPY	-	-
6. Dự toán chi hoạt động		
7. Dự toán chi phí sự nghiệp		

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		PHẠM TIẾN HƯNG

KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	435.306.978.407	848.643.386.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		978.090	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**435.306.000.317**	**848.643.386.583**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	420.099.939.924	819.914.024.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**15.206.060.393**	**28.729.361.709**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.634.843.136	17.797.563.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	233.099.056	812.015.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*233.099.056*	*808.627.538*
8. Chi phí bán hàng	24		421.695.135	1.194.640.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.000.145.657	31.987.489.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	**30**		**14.185.963.681**	**12.532.779.498**
11. Thu nhập khác	31		623.215.210	2.780.536.981
12. Chi phí khác	32		107.431.779	1.676.251.159
13. Lợi nhuận khác	**40**		**515.783.431**	**1.104.285.822**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.701.747.112**	**13.637.065.320**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	1.512.872.688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**14.701.747.112**	**12.124.192.632**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		PHẠM TIẾN HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG NĂM 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		57.851.394.670	109.107.985.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(438.432.840.348)	(886.596.479.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.824.204.486)	(26.047.706.624)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(107.010.667)	(513.416.983)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		603.451.072.502	1.814.459.457.760
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(248.013.670.614)	(955.462.411.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(36.075.258.943)**	**54.947.428.535**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.169.114.545)	(481.769.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(157.577.300.000)	(323.150.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		138.560.277.778	275.888.850.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.364.702.268	12.211.303.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.821.434.499)**	**(35.526.715.547)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800.000.000	2.142.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(7.366.285.418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(474.660.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**325.340.000**	**(5.224.285.418)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(55.571.353.442)**	**14.196.427.570**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**200.457.280.792**	**186.260.853.222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**144.885.927.350**	**200.457.280.792**

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG TỔNG GIÁM ĐỐC PHẠM TIẾN HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hình thức sở hữu vốn của TCT thuộc sở hữu vốn Nhà nước.

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 1738/QĐ-BXD ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng gia nhập Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 55/QĐ-TTCP ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công ty mẹ - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn PT nhà và đô thị.

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị về Bộ Xây dựng theo Quyết định số 921/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, SXKD vật liệu xây dựng….

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký mã số thuế doanh nghiệp: 0200157840 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13/12/2012, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo động chống trộm, lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Rèn, dập, ép, và cán kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử ký và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động tư vấn quản lý; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

*** Thông tin về Công ty mẹ thời điểm 31/3/2013:**

Công ty mẹ - Tổng công ty bao gồm:

Cơ quan Tổng công ty	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
BQL DA Đầu tư XD Bạch Đằng	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Trung tâm thí nghiệm KSXD BĐ	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Chi nhánh TCT tại Đà Nẵng	Số 374/3 Núi Thành, Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty ĐT & XD Bạch Đằng 6	Số 268 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, HP
Nhà máy gạch Bạch Đằng	KM18 Đ188 Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty mẹ - Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất khẩu lao động, đầu tư bất động sản, cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại..., đồng thời tìm kiếm các cơ hội liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, nền kinh tế tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu và khu vực, giá cả đầu vào của các nguyên vật liệu sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản xuất, lãi suất vay vốn của các tổ chức tín dụng tuy đã hạ thấp nhưng các doanh nghiệp khó tiếp cận được với các khoản vay này do các tổ chức tín dụng thắt chặt các khoản vay đặc biệt là vay đầu tư, đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu "VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm, Công ty mẹ - Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký quỹ, ký cược, các khoản đầu tư ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

**** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính theo nội dung Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty mẹ áp dụng trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thăng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm giá trị thương hiệu Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng, quyền sử dụng đất và các chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tổng công ty sở hữu hoặc đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, BĐS đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc ghi nhận và khấu hao BĐS đầu tư được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty mẹ bao gồm tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

*** Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí đi vay trả trước dài hạn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn…

Công ty mẹ tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định và vốn của các cổ đông đóng góp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh, việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2009/TT-BTC ngày 31/7/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong doanh nghiệp Nhà nước"

Các quỹ được trích lập bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khen thưởng, phúc lợi…thực hiện theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hàng quy chế quản lý tài chính của DNNN và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*** Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi giao dịch ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Chính sách về thuế

Công ty mẹ áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các nghĩa vụ về thuế, doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	31/12/2012
- Tiền	**10.087.626.804**	**35.261.518.614**
+ Tiền mặt	1.357.689.518	1.561.836.500
+ Tiền gửi ngân hàng	8.729.937.286	33.699.682.114
- Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)*	**134.798.300.546**	**165.195.762.178**
- Tổng cộng	**144.885.927.350**	**200.457.280.792**

02. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/6/2013	31/12/2012
- Phải thu khách hàng	157.631.947.900	125.715.435.520
- Trả trước cho người bán	127.549.151.602	135.959.989.327
- Tổng cộng	**285.181.099.502**	**261.675.424.847**

03. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng

	30/6/2013	31/12/2012
- CT Thạch Bàn	7.959.794.873	11.578.283.911
- CT NM NĐ Vũng áng	132.000.000.000	132.000.000.000
- Tổng cộng	**139.959.794.873**	**143.578.283.911**

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2013	31/12/2012
- Phải thu khác	52.234.587.805	34.888.981.990

- Dư nợ phải trả khác	24.872.025	67.254.561
- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(9.710.910.382)	(9.710.910.382)
- Tổng cộng	**42.548.549.448**	**25.245.326.169**

05. Hàng tồn kho

	30/6/2013	31/12/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	766.762.474	3.462.296.084
- Công cụ, dụng cụ	334.250.364	321.680.318
- Chi phí SXKD dở dang	312.661.412.833	247.290.897.154
- Thành phẩm	1.492.064.540	506.741.234
- Hàng hóa		
- Tổng cộng	**315.254.490.211**	**251.581.614.790**

06. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT chờ hoàn	2.989.870.006	2.713.176.298
- Tổng cộng	**2.989.870.006**	**2.713.176.298**

07. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2013	31/12/2012
- Tạm ứng	6.175.887.579	5.272.047.865
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.983.960.257	27.014.447.227
- TS thiếu chờ xử lý (CN Đà Nẵng)	103.609.516	103.609.516
- Tổng cộng	**37.263.457.352**	**32.390.104.608**

08. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý, TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2013	**14.643.266.900**	**24.463.140.438**	**14.069.528.798**	**1.975.035.102**	**55.150.971.238**
Phát sinh tăng	***794.492.674***	***1.818.295.453***	***1.139.116.364***	***97.808.181***	***3.849.712.672***
Mua sắm mới	-	1.818.295.453	1.139.116.364	97.808.181	3.055.219.998
XDCB hoàn thành	794.492.674				794.492.674
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phát sinh giảm	***-***	***86.763.636***	***1.480.942.499***	***25.348.181***	***1.593.054.316***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.449.573.409	-	1.449.573.409
Giảm khác	-	86.763.636	31.369.090	25.348.181	143.480.907
Số cuối kỳ 30/6/2013	**15.437.759.574**	**26.194.672.255**	**13.727.702.663**	**2.047.495.102**	**57.407.629.594**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm 01/01/2013	**8.852.329.366**	**16.437.883.733**	**6.436.337.439**	**1.308.056.314**	**33.034.606.852**
Phát sinh tăng	***370.784.721***	***358.210.168***	***778.776.132***	***134.275.822***	***1.642.046.843***
Khấu hao trong năm	370.784.721	358.210.168	778.776.132	134.275.822	1.642.046.843
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phát sinh giảm	***-***	***18.941.302***	***1.377.081.770***	***5.662.396***	***1.401.685.468***

Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.369.283.074	-	1.369.283.074
Giảm khác	-	18.941.302	7.798.696	5.662.396	32.402.394
Số cuối kỳ 30/6/2013	**9.223.114.087**	**16.777.152.599**	**5.838.031.801**	**1.436.669.740**	**33.274.968.227**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2013	**5.790.937.534**	**8.025.256.705**	**7.633.191.359**	**666.978.788**	**22.116.364.386**
Số cuối kỳ 30/6/2013	**6.214.645.487**	**9.417.519.656**	**7.889.670.862**	**610.825.362**	**24.132.661.367**

09. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Thương hiệu TCT	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2013			**26.930.000**		**26.930.000**
Số cuối kỳ 30/6/2013	**-**	**-**	**26.930.000**	**-**	**26.930.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm 01/01/2013			**26.930.000**		**26.930.000**
Số cuối kỳ 30/6/2013	**-**	**-**	**26.930.000**	**-**	**26.930.000**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2013	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ 30/6/2013	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013	31/12/2012
- DA Khu chung cư 97 Bạch Đằng	15.861.920.091	15.861.920.091
- DA nhà VP đại diện TCT tại Đà Nẵng	4.979.940.000	
- NM XM Long Thọ II (của BQL Long Thọ)	280.573.525	280.573.525
(sau khi đã loại trừ với vốn ĐTXD cơ bản của Ban Long Thọ là 16.200.889.534 đ)		
- Tổng cộng	**21.122.433.616**	**16.142.493.616**

11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản mục	Số lượng cổ phần	30/6/2013 Giá trị	30/6/2013 Tỷ lệ kiểm soát (%)	31/12/2012 Giá trị	31/12/2012 Tỷ lệ kiểm soát (%)
*** Đầu tư vào Công ty con**		**63.036.542.400**		**63.036.542.400**	
Trong đó: - Mệnh giá		***60.880.080.000***		***60.880.080.000***	
- Lợi thế thương mại		***2.156.462.400***		***2.156.462.400***	
Công ty CP XD 201	967.942	9.679.420.000	55,31	9.679.420.000	55,31
Công ty CP XD 203	784.000	7.841.018.400	56,00	7.841.018.400	56,00
Trong đó: - Mệnh giá		*7.840.000.000*		*7.840.000.000*	
- Lợi thế thương mại		*1.018.400*		*1.018.400*	
Công ty CP XD 204	707.000	7.070.000.000	50,50	7.070.000.000	50,50
Công ty CP XD Bạch Đằng 234	356.600	3.566.000.000	50,94	3.566.000.000	50,94
Công ty CP Bạch Đằng 4	51.000	5.202.000.000	51,00	5.202.000.000	51,00
Trong đó: - Mệnh giá		*5.100.000.000*		*5.100.000.000*	
- Lợi thế thương mại		*102.000.000*		*102.000.000*	
Công ty CP Bạch Đằng 5	1.333.020	14.397.400.000	53,32	14.397.400.000	53,32
Trong đó: - Mệnh giá		*13.330.200.000*		*13.330.200.000*	
- Lợi thế thương mại		*1.067.200.000*		*1.067.200.000*	

Công ty CP Bạch Đằng 7	357.500	3.575.000.000	51,07	3.575.000.000	51,07
Công ty CP XNK & XD Bạch Đằng	1.071.946	11.705.704.000	53,60	11.705.704.000	53,60
Trong đó: - Mệnh giá		*10.719.460.000*		*10.719.460.000*	
- Lợi thế thương mại		*986.244.000*		*986.244.000*	
*** Đầu tư vào Công ty liên kết**		**19.740.020.000**		**19.740.020.000**	
Trong đó: - Mệnh giá		***19.576.820.000***		***19.576.820.000***	
- Lợi thế thương mại		***163.200.000***		***163.200.000***	
Công ty CP Tư vấn ĐTXD B.Đằng	222.422	2.224.220.000	37,00	2.224.220.000	37,00
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 8	550.500	5.668.200.000	44,11	5.668.200.000	44,11
Trong đó: - Mệnh giá		*5.505.000.000*		*5.505.000.000*	
- Lợi thế thương mại		*163.200.000*		*163.200.000*	
Công ty CP Bạch Đằng 10	584.760	5.847.600.000	29,99	5.847.600.000	29,99
Công ty CP ĐTXD & PT BĐằng 15	400.000	4.000.000.000	36,38	4.000.000.000	36,38
Công ty CP Tư vấn ĐTXD BĐ Capital	200.000	2.000.000.000	20,00	2.000.000.000	20,00
*** Đầu tư dài hạn khác**		**15.270.777.776**		**15.270.777.776**	
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng 9	10.000	1.000.000.000	10,00	1.000.000.000	10,00
Công ty CP Xây lắp Hải Long	55.656	5.565.600.000	16,87	5.565.600.000	16,87
Công ty CP ĐTXD Bạch Đằng TMC	227.313	2.273.130.000	4,94	2.273.130.000	8,74
Công ty CP Bạch Đằng 16	200.000	2.000.000.000	16,67	2.000.000.000	16,67
Công ty CP ĐT Vạn Lộc		4.432.047.776		4.432.047.776	
Tổng cộng		**98.047.340.176**		**98.047.340.176**	

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2013	31/12/2012
- Chi phí trả trước dài hạn	2.207.206.682	2.853.505.042
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Tổng cộng	**2.207.206.682**	**2.853.505.042**

13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2013	31/12/2012
* Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
	-	
* Vay ngoài	2.493.000.000	1.693.000.000
(TT thí nghiệm: 950 tr, Cty BĐ 6: 743 tr)		
*** Tổng cộng**	**2.493.000.000**	**1.693.000.000**

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/6/2013	31/12/2012
- Phải trả người bán	119.143.077.584	111.716.395.416
- Người mua trả tiền trước	817.829.187.141	768.227.312.940
- Tổng cộng	**936.972.264.725**	**879.943.708.356**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
- Thuế GTGT	5.065.973.477	5.645.953.036
- Thuế xuất nhập khẩu	-	
- Thuế TNDN	1.484.608.957	1.484.608.957
- Thuế TNCN	298.777.212	315.395.552

- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	159.675.500	100.000
- Tiền phạt thuế	10.802.656.708	10.737.155.970
(Trong đó: Tiền phạt chậm nộp thuế SDĐ Gò Gai: 9.144.659.750 đ)		
- Các loại thuế khác	32.689.972.010	32.748.719.196
Thuế sử dụng đất DA 266 Trần Nguyên Hãn	*32.574.140.000*	*32.574.140.000*
Thuế khác	*115.832.010*	*174.579.196*
- Tổng cộng	**50.501.663.864**	**50.931.932.711**

16. Chi phí phải trả

	30/6/2013	31/12/2012
- Trích trước chi phí CT	38.686.735.558	35.489.246.476
- Chi phí phải trả khác		
- Tổng cộng	**38.686.735.558**	**35.489.246.476**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2013	31/12/2012
- Kinh phí công đoàn	206.510.478	242.692.715
- BHXH, BHYT	1.014.415.793	1.498.245.985
- BH thất nghiệp	147.429.552	72.320.847
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả khác	12.474.681.309	8.938.507.651
- Dư có TK 1388	207.839.418	8.479.791
- Dư có TK 141	8.583.149.638	5.836.833.770
- Tổng cộng	**22.634.026.188**	**16.597.080.759**

18. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2013	31/12/2012
a. Vay dài hạn	**2.174.000.000**	**2.174.000.000**
- Vay dài hạn ngân hàng *(NH ĐT PT Hải Phòng)*	1.500.000.000	1.500.000.000
- Vay dài hạn các đối tượng khác (TT thí nghiệm	674.000.000	674.000.000
b. Nợ dài hạn	**13.390.752.112**	**13.476.167.120**
- Phải trả DH khác (Nhận k.quỹ, k.cược DH)	13.390.752.112	13.476.167.120
- Tổng cộng	**15.564.752.112**	**15.650.167.120**

19. Vốn chủ sở hữu

(Chi tiết theo Phụ lục số 01)

a. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	30/6/2013	31/12/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	70.938.501.766	70.938.501.766
Vốn góp đầu năm	**70.938.501.766**	**70.938.501.766**
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	**70.938.501.766**	**70.938.501.766**

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2013	31/12/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	1.120.266.091	1.120.266.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.637.553.850	6.637.553.850
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	174.388.707	174.388.707

- Tổng cộng	**7.932.208.648**	**7.932.208.648**

20. Nguồn kinh phí

	30/6/2013	31/12/2012
- Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	416.673.216	416.673.216
- Tổng cộng	**416.673.216**	**416.673.216**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu xây lắp	478.874.310.557	884.916.469.041
- Doanh thu SX công nghiệp	4.337.089.222	11.748.574.765
- Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	3.870.686.581	26.632.985.037
- Doanh thu CCDV, khác	217.073.635	
- Tổng cộng	**487.299.159.995**	**923.298.028.843**

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Chiết khấu thương mại (NM gạch)	978.090	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
- Tổng cộng	**978.090**	**-**

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu xây lắp	478.874.310.557	884.916.469.041
- Doanh thu SX công nghiệp	4.336.111.132	11.748.574.765
- Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	3.870.686.581	26.632.985.037
- Doanh thu CCDV, khác	217.073.635	
- Tổng cộng	**487.298.181.905**	**923.298.028.843**
*** D.thu bán hàng đã trừ DT nội bộ**	**435.306.000.317**	**847.509.123.211**

	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
24. Giá vốn hàng bán	**472.212.721.512**	**894.675.555.419**
Trong đó: Giá vốn nội bộ	***51.992.181.588***	***75.788.905.632***
Trung tâm thí nghiệm	4.367.546.060	9.819.635.491
Công ty Bạch Đằng 6	24.453.847.296	19.858.468.453
Chi nhánh Đà Nẵng	23.170.788.232	44.976.538.316
Lãi vay các đơn vị hạch toán vào giá vốn	**120.600.000**	1.134.263.372
*** Giá vốn hàng bán đã trừ GV nội bộ**	**420.099.939.924**	**818.886.649.787**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Tiền cổ tức năm 2012	6.347.854.772	
- Tiền cổ tức năm trước còn lại hạch toán năm sau		513.657.184

- Doanh thu hoạt động tài chính	7.286.988.364	17.283.906.496
- Tổng cộng	**13.634.843.136**	**17.797.563.680**

26. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí hoạt động tài chính	233.099.056	1.898.594.227
Trong đó: Lãi tiền vay	*233.099.056*	*1.895.206.522*
- Tổng cộng	**233.099.056**	**1.898.594.227**

27. Chi phí thuế TNDN

	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Tổng cộng	-	-

28. Chi phí SXKD theo yếu tố

	6 tháng Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	69.627.545.515	74.591.653.647
- Chi phí nhân công trực tiếp	16.336.281.111	5.238.708.434
- Chi phí máy thi công	12.231.064.805	2.719.201.996
- Chi phí SX chung	14.815.379.902	27.449.589.746
- Chi phí bán hàng	421.695.135	813.622.768
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.000.145.657	40.486.971.367
- Tổng cộng	**127.432.112.125**	**151.299.747.958**

VI. Những thông tin khác

7. Những thông tin khác

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty mẹ - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VACO.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		PHẠM TIẾN HƯNG